

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON HỒNG PHONG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	- Trẻ phát triển BT: 100% không có trẻ SDD, không có trẻ béo phì - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động hàng ngày	- Trẻ phát triển BT: 98,8%; Trẻ SD thể nhẹ cân 1.2%; Trẻ SD thể thấp còi 1,2% - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động hàng ngày
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 01/VBHN-BGD&ĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ Thông tư 01/VBHN-BGD&ĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	45/45 trẻ đạt yêu cầu theo 4 lĩnh vực	240/240 trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi đạt yêu cầu theo 5 lĩnh vực phát triển 78/78 trẻ 5-6 tuổi đạt các yêu cầu của 120 chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ năm tuổi và mục tiêu chương trình Giáo dục mầm non

IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, có trách nhiệm cao, tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng - CSVC: Đảm bảo có đủ diện tích đất, có đủ phòng học các thiết bị, đồ dùng phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ theo tiêu chuẩn.
----	---	---

Hồng Phong, ngày 03 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	285			45	71	91	78
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	285			45	71	91	78
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập						2	
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	285			45	71	91	78
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	285			45	71	91	78
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	285			45	71	91	78
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	282			45	70	89	76
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3			0	01	2	02
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	282			45	70	89	77
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	3			0	01	02	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	2			0	0	01	01
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	45			45			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	240				71	91	78

Hồng Phong, ngày 03 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Biểu mẫu 03

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON HỒNG PHONG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	01	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6279,8 m ²	20 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)		
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	492	1,5 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	148	0,5 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	258	0,8 m ² /trẻ em
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	60	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	138	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	11	01
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	04	Bộ không đầy đủ
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	25	Số bộ/sân chơi (trường)

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bộ thiết bị đồ chơi thông minh	7	3/3 lớp MG 5 tuổi 4/4 lớp MG 4 tuổi
2	Bộ đồ chơi tự làm	25	11/nhóm, lớp

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		11		0,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số [14/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Hồng Phong, ngày 03 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T	S	Đ	H	C	D	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27		1	21	4		1	0	21	4	16	9		
I	Giáo viên														
1	Nhà trẻ	4			2	2			0	4		1	3		
2	Mẫu giáo	18			16	2			0	16	2	12	6		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					1	2	3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	02			02						02	02			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1						1							
5	Nhân viên khác	9						9							

Hồng Phong, ngày 03 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang